

Sơn La, ngày 25 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
Về việc đề nghị cung cấp báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu

Kính gửi: Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tư vấn đấu thầu.

Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La kính mời các nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, có khả năng cung cấp dịch vụ báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu, gửi báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu (kèm theo hồ sơ năng lực) cho gói thầu tư vấn với những nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Thông tin về đơn vị:

- Tên đơn vị: Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La.
- Địa chỉ: số 343, đường Lò Văn Giá, tổ 6, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

2. Thông tin về người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Bạc Thị Hội.
- Chức vụ: viên chức khoa Dược - Thiết bị y tế, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La.
- Số điện thoại: 0869916559.
- Email: bvphcn@sonla.gov.vn
- Địa chỉ: số 343, đường Lò Văn Giá, tổ 6, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

3. Thông tin của gói thầu yêu cầu báo giá

Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2025-2026 của Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La.

Bên mời thầu - Chủ đầu tư: Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La.

Giá dự toán: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2025-2026 của Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La (gồm 29 mặt hàng chi tiết tại phụ lục kèm theo): **1.290.685.000** đồng (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm chín mươi triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Nguồn vốn: Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện Phục hồi chức năng.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 50 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III, IV năm 2025.
- Loại hợp đồng: hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 730 ngày.

4. Điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu

- Đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp có ngành nghề kinh doanh dịch vụ tư vấn đấu thầu.
- Thành viên tham gia Tổ chuyên gia đấu thầu, tổ thẩm định đấu thầu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
- Giá nhà thầu cung cấp phải bao gồm thuế và tất cả các chi phí kèm theo.
(Kèm theo thư mời là Danh mục được lập kế hoạch).

5. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện theo địa chỉ: Văn thư - phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính - Quản trị, Bệnh viện Phục hồi chức năng Sơn La (địa chỉ: số 343, đường Lò Văn Giá, tổ 6, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La).

Nhà cung cấp gửi kèm bản mềm báo giá vào địa chỉ email: bvphcn@sonla.gov.vn

6. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá từ 7h30 phút ngày 26 tháng 9 năm 2025 đến trước 17 giờ 30 phút ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Lưu ý: Đơn vị chỉ xem xét các báo giá nhận được trong khoảng thời gian nêu trên.

7. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La rất mong nhận được sự quan tâm của các nhà cung cấp.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Trần Văn Tảo

Phụ lục**DANH MỤC, SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ KẾ HOẠCH GÓI THẦU MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO NĂM 2025-2026***(Kèm theo yêu cầu báo giá ngày 25/9/2025 của Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La về việc đề nghị cung cấp báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu)*

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bilirubin Direct-DC	Dùng trong xét nghiệm Bilirubin Direct-DC R1: Citrate Buffer (pH 2.9) 0.1 mol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 10 mmol/L Sodium metavanadate 4 mmol/L Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq$ (R1:4x105+R2:4x25ml.)	Thuộc G7	Hộp	3	3.590.000	10.770.000
2	Bilirubin Total	Dùng trong xét nghiệm Bilirubin Total R1: Citrate Buffer (pH 2.9) 0.1 mol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 10 mmol/L Sodium metavanadate 4 mmol/L Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp $\geq$ (R1:4x105+R2:4x25ml.)	Thuộc G7	Hộp	3	3.590.000	10.770.000
3	CHOLESTEROL	Dùng trong xét nghiệm CHOLESTEROL R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: $\geq$ R1:4x105ml.	Thuộc G7	Hộp	19	2.490.000	47.310.000
4	Creatinine Jaffe	Dùng trong xét nghiệm Creatinine Jaffe R1: Sodium hydroxide 0.20 mol/l R2: Picric acid 25 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq$ (R1:4x105+R2:1x85ml)	Thuộc G7	Hộp	23	1.650.000	37.950.000

5	Glucose	Dùng trong xét nghiệm Glucose Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4 – Amino-antipyrine 0.40 mmol/l. Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp $\geq$ R1:4x105ml.	Thuộc G7	Hộp	23	2.220.000	51.060.000
6	GOT(ASAT)	Dùng trong xét nghiệm GOT(ASAT) R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp gồm: R1:4x105+R2:4x25ml	Thuộc G7	Hộp	20	2.750.000	55.000.000
7	GPT(ALT)	Dùng trong xét nghiệm GPT(ALT) R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp $\geq$ (R1:4x105+R2:4x25ml.)	Thuộc G7	Hộp	20	2.750.000	55.000.000
8	Protein total	Dùng trong xét nghiệm Protein total Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq$ R1:4x105ml.	Thuộc G7	Hộp	3	2.230.000	6.690.000

9	Triglycerides	Dùng trong xét nghiệm Triglycerides Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg ²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1 μ mol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: $\geq$ R1:4x105ml.	Thuộc G7	Hộp	19	3.980.000	75.620.000
10	Urea-UV	Dùng trong xét nghiệm Urea-UV R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH $\geq$ 0.80 U/l Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp : $\geq$ (R1:4x105+R2:4x25ml.)	Thuộc G7	Hộp	22	3.650.000	80.300.000
11	Uric Acid	Dùng trong xét nghiệm Uric Acid R1: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 7 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid R2: Uricase 6kU/l POD 5 kU/l Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp $\geq$ (R1:4x105+R2:4x25ml.)	Thuộc G7	Hộp	4	3.460.000	13.840.000

12	Calib	Dùng trong xét nghiệm Calib Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ ≥ 3 ml.	Thuộc G7	Lọ	36	810.000	29.160.000
13	Control N	Dùng trong xét nghiệm QC dải thấp Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ ≥ 5 ml.	Thuộc G7	Lọ	54	670.000	36.180.000
14	Control P	Dùng trong xét nghiệm QC dải thấp Bảo quản thuốc thử ở 2-8 oC. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ ≥ 5 ml.	Thuộc G7	Lọ	54	670.000	36.180.000
15	Multiclean	Dung dịch làm sạch máy phân tích sinh hóa lâm sàng nhằm ngăn ngừa ô nhiễm thuốc thử. NaOH 1 mol/L Bảo quản thuốc thử ở nhiệt độ thường Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Can ≥ 1 lít	Thuộc G7	Lít	100	1.125.000	112.500.000
16	Bóng đèn sinh hóa	'Dùng cho máy phân tích sinh hóa, công suất: 12V-20W Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Châu Á	Chiếc	4	5.470.000	21.880.000
17	Cuvette dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dùng cho máy phân tích sinh hóa Bộ gồm 6 cái, tổng 120 vị trí Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Châu Á	Bộ	4	7.500.000	30.000.000
18	Que thử nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG, Nitrite, Glucose. Tương thích và sử dụng được cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek status.	Châu Âu	Test	16.500	9.030	148.995.000
19	Dung dịch kiểm tra máy xét nghiệm nước tiểu 2 mức	Thành phần: 100% nước tiểu người, chứa 13 thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, HCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity and Urobilinogen. Lọ : ≥ 12 ml	Thuộc G7	Bộ	36	470.000	16.920.000
20	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Thành phần hoạt chất: Sodium chloride <0.9% Potassium chloride <0.1% Buffer <0.3% Preservative <0.1%	Châu Á	Lít	560	81.000	45.360.000

21	Dung dịch ly giải dùng cho máy huyết học	Thành phần hoạt chất: Detergent 0.3%-2.0% Buffer 0.2%-1.0% Water 96.3%-98.9%	Châu Á	ml	18.500	3.060	56.610.000
22	Dung dịch rửa và làm sạch hệ thống đường ống dẫn dùng cho máy huyết học	Thành phần hoạt chất: Sodium hypochlorite <8.0% Sodium hydrate <2.0%. Lọ $\geq 100\text{ml}$	Châu Á	Lọ	20	760.000	15.200.000
23	Chất nội kiểm huyết học 3 mức	Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Bộ: 3x3 mL	Thuộc G7	Bộ	36	5.400.000	194.400.000
24	Gen siêu âm	Không có formaldehyde Tổng số vi sinh vật khi hiệu <10 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẩn cảm hoặc rát da. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước, PH:5-7.5. Vật chất biểu hiện:dạng gel Màu sắc: màu xanh, không màu Mùi vị: không mùi Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Châu Á	Lít	300	32.000	9.600.000
25	Sample cup	Cầu tạo tròn, vật liệu nhựa cứng, trong suốt Kích thước: Đường kính 1,5cm, chiều cao 3,5cm. Tương thích và sử dụng được cho máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Châu Á	Chiếc	2.000	500	1.000.000
26	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Thành phần hoạt chất: Sodium chloride <0.9% Potassium chloride <0.06% Buffer <0.3% Preservative <0.1%	Châu Á	Lít	28	82.500	2.310.000
27	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy huyết học	Thành phần hoạt chất: Detergent <4.0% Buffer <0.06%. Lọ: $\geq 500\text{ml}$.	Châu Á	Lọ	37	1.550.000	57.350.000
28	Viên presept	Mỗi viên 5g chứa 2,5g hoạt chất Gói ≥ 100 viên	khối OECD	Viên	300	8.900	2.670.000

29	Dung dịch dùng rửa và làm sạch hệ thống đường ống dẫn dùng cho máy huyết học	Thành phần hoạt chất: Detergent <0.5% Sodium chloride <1.0% Buffer <0.3% Preservative <0.4% Proteolytic enzyme <2.0% Water >95.0%	Châu Á	Lít	18	1.670.000	30.060.000
	Tổng cộng: 29 khoản						1.290.685.000